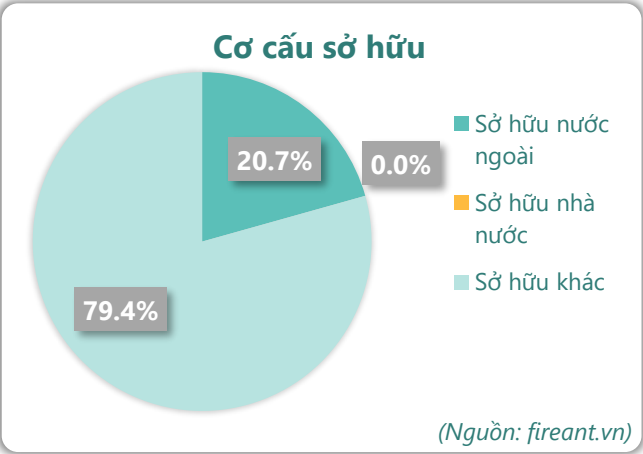
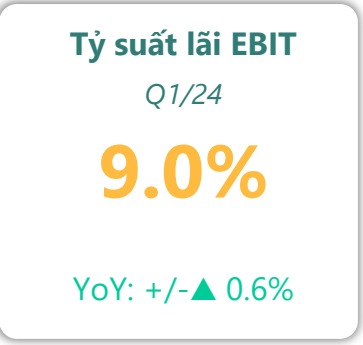
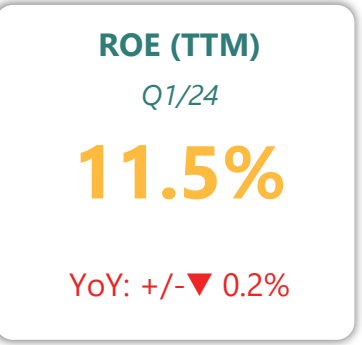
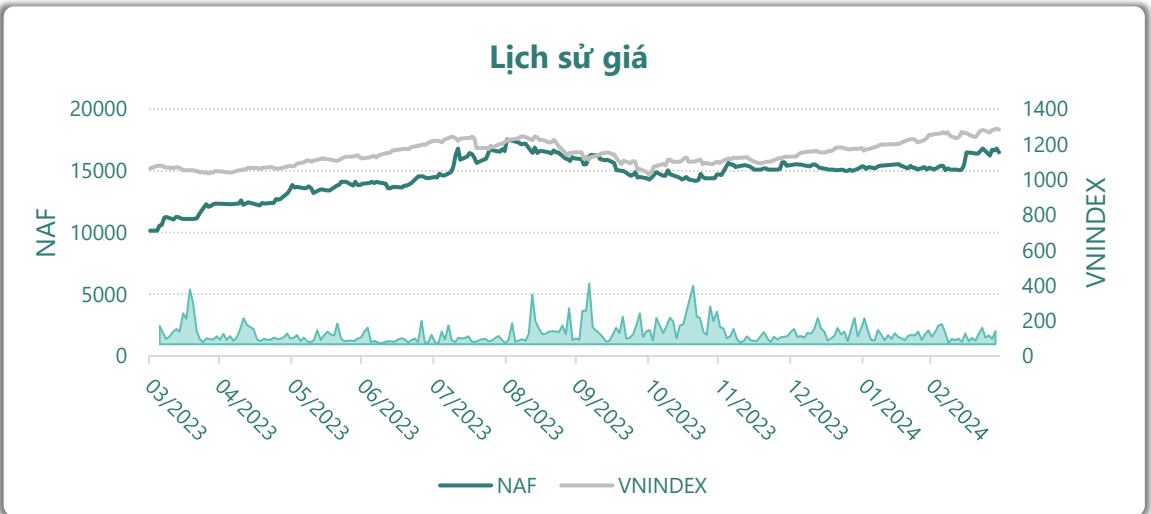
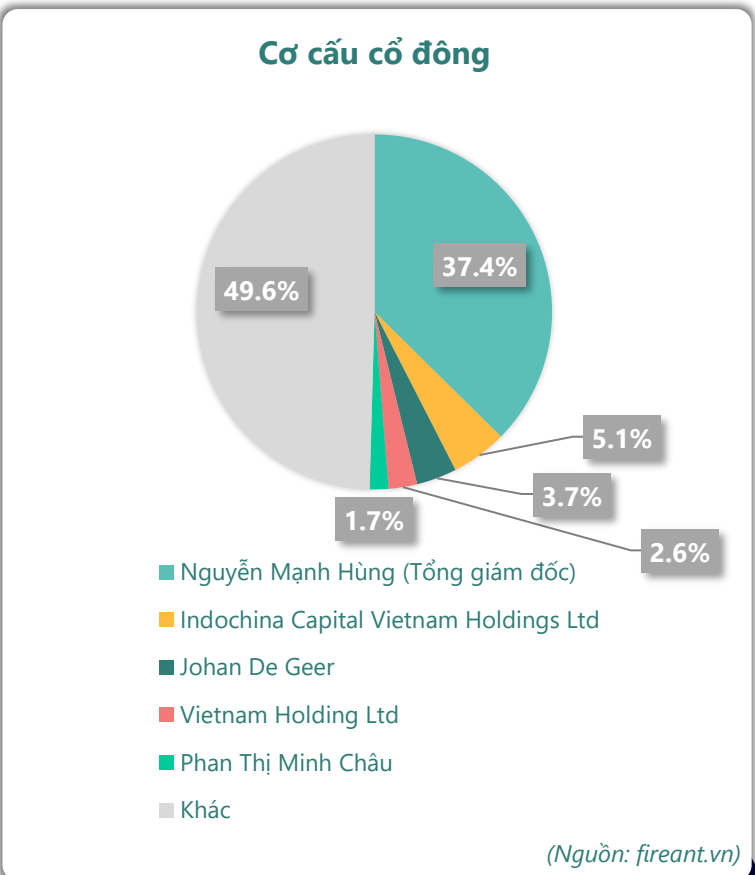


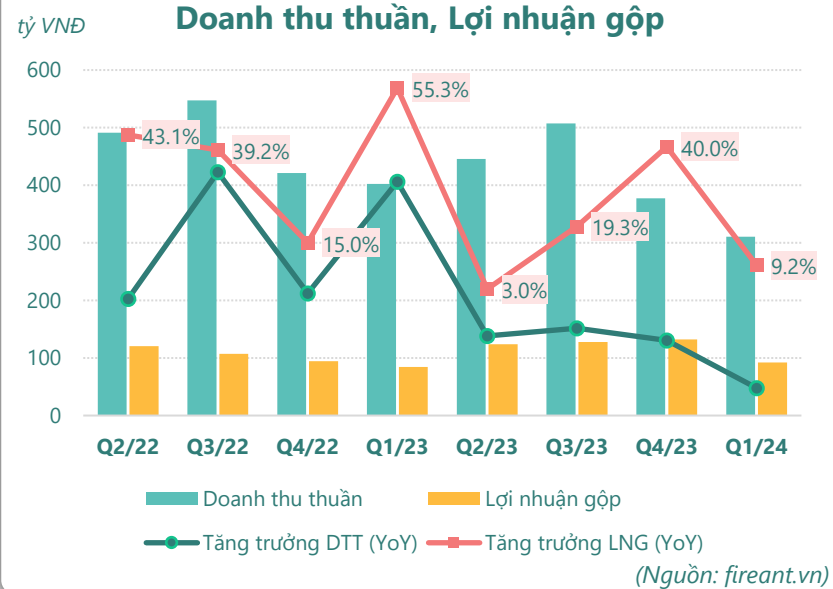
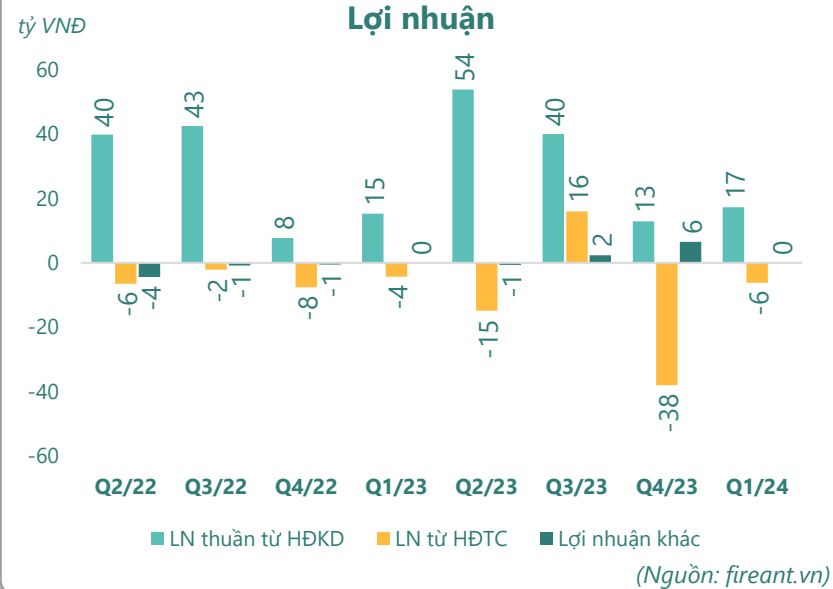
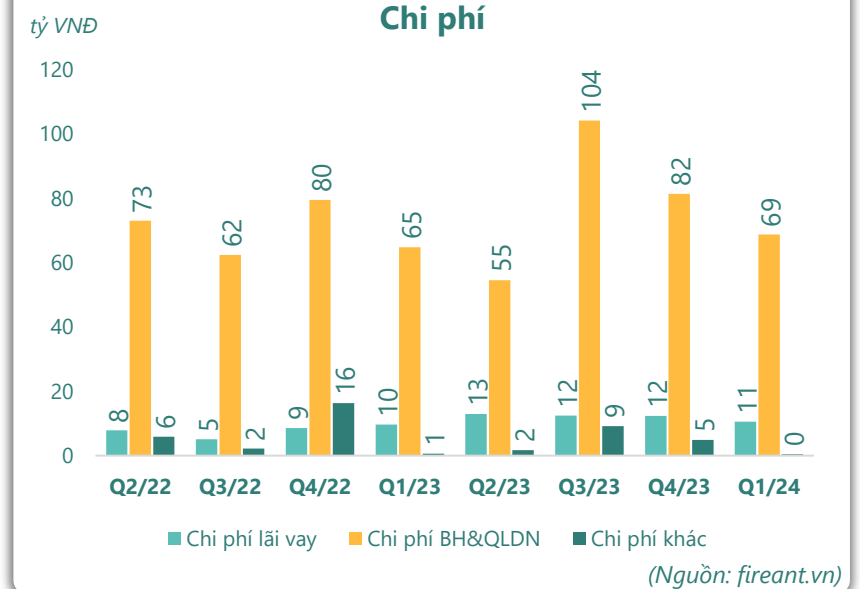
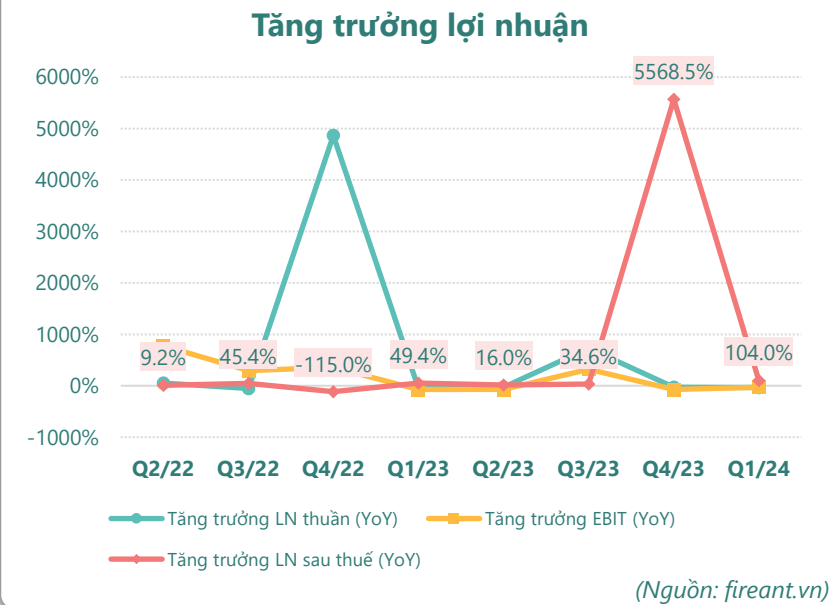
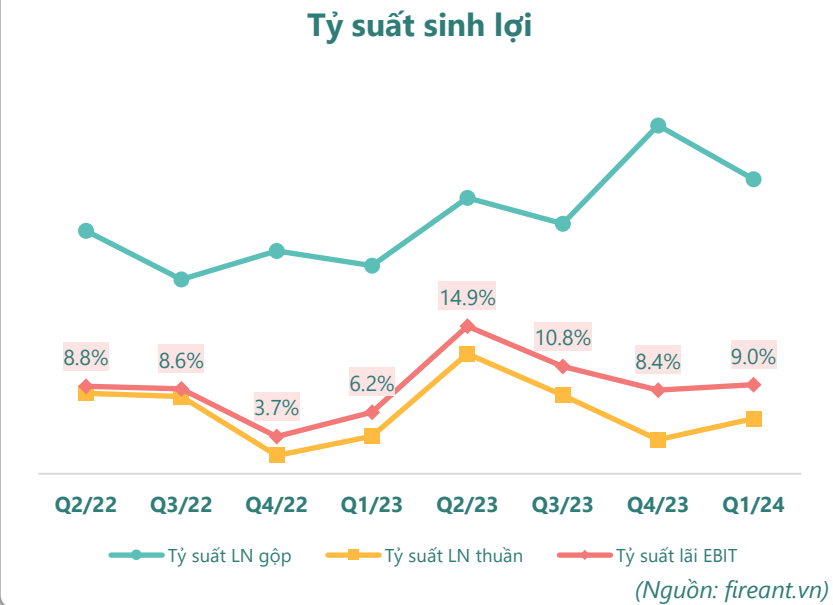
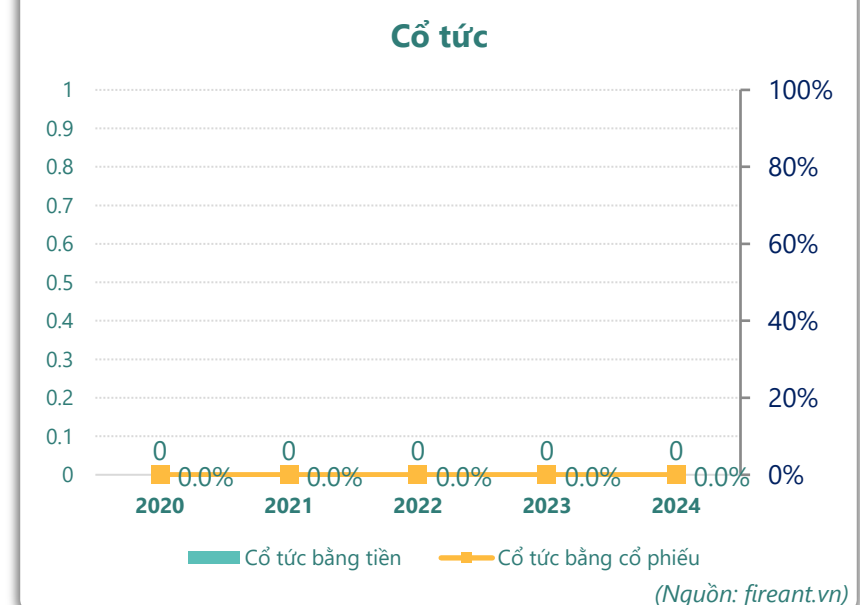
CTCP Nafoods Group

Ngày 31/03/2024	16,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.1%	5.1%	3.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	10,150 - 17,550
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	834
Số lượng CPLH (CP)	50,564,090
KLGD BQ 20 phiên (CP)	249,135
Sở hữu nước ngoài	20.7%
Beta	0.57
EPS	2,172
P/E	7.6



KẾT QUẢ KINH DOANH

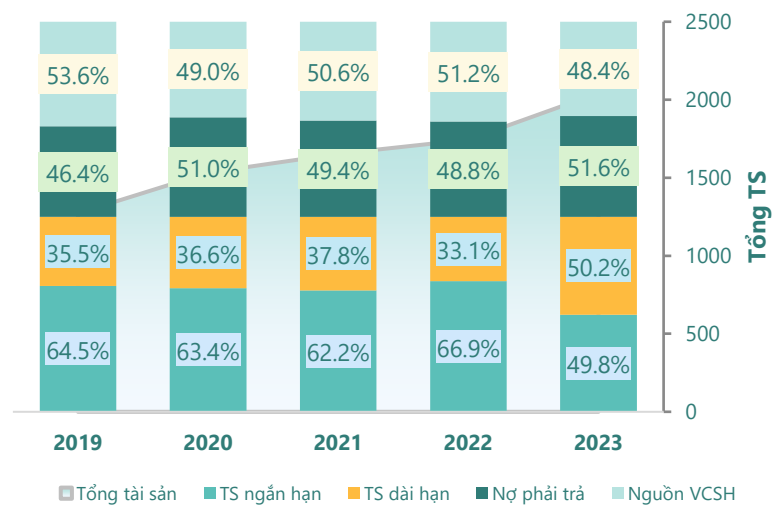




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

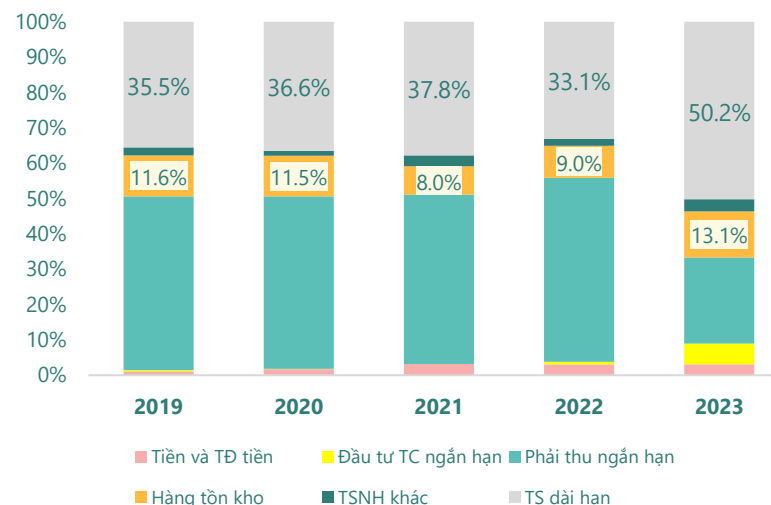
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

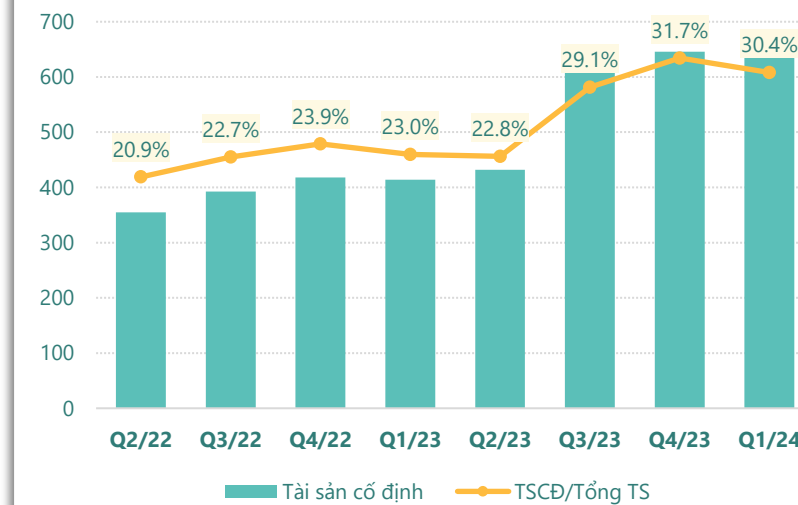
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

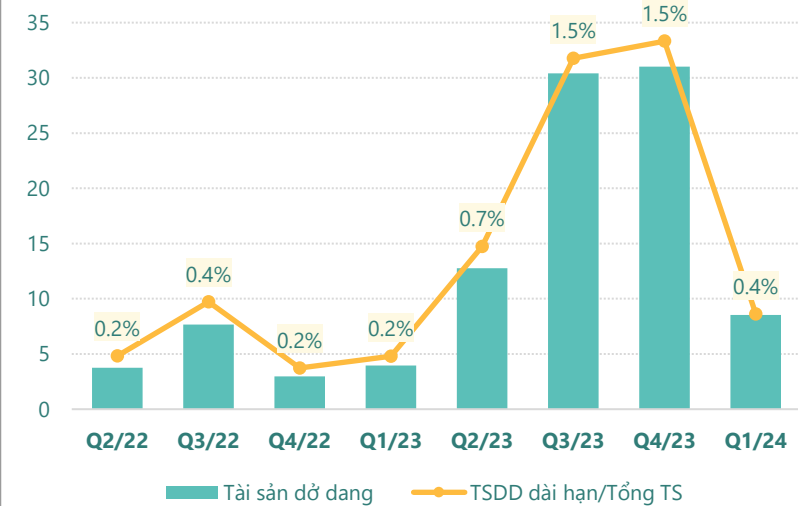
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

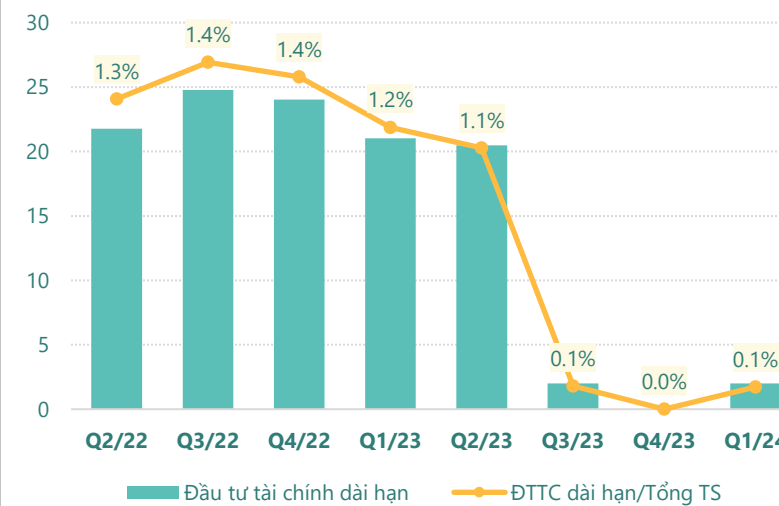
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

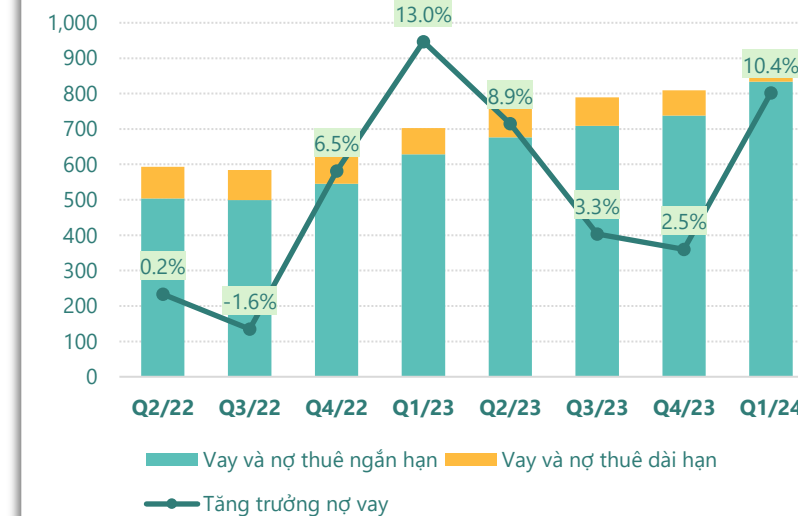
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

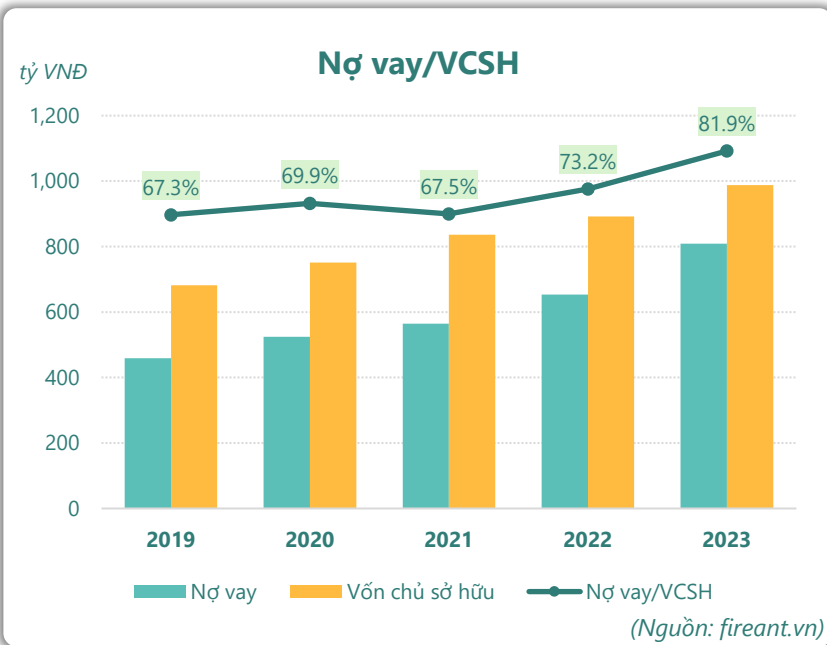
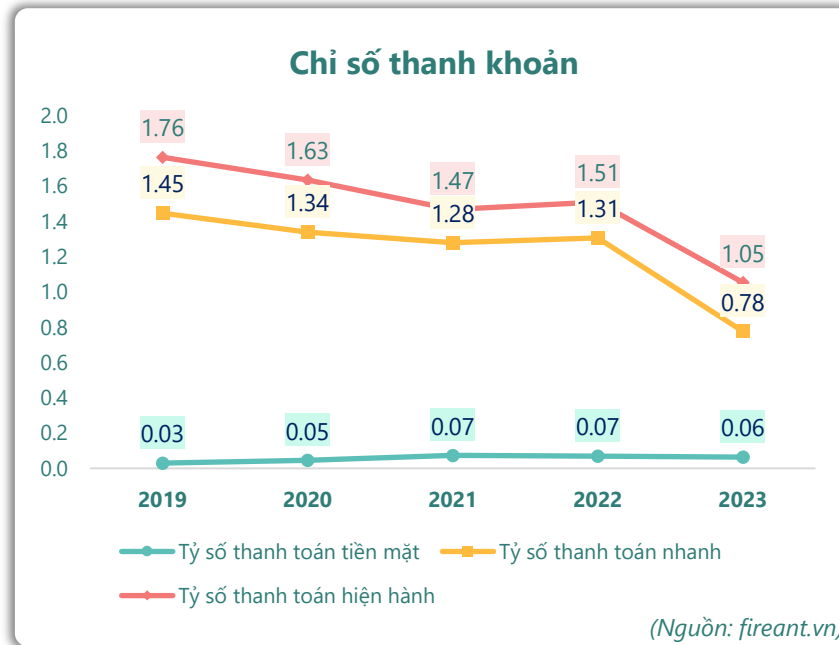
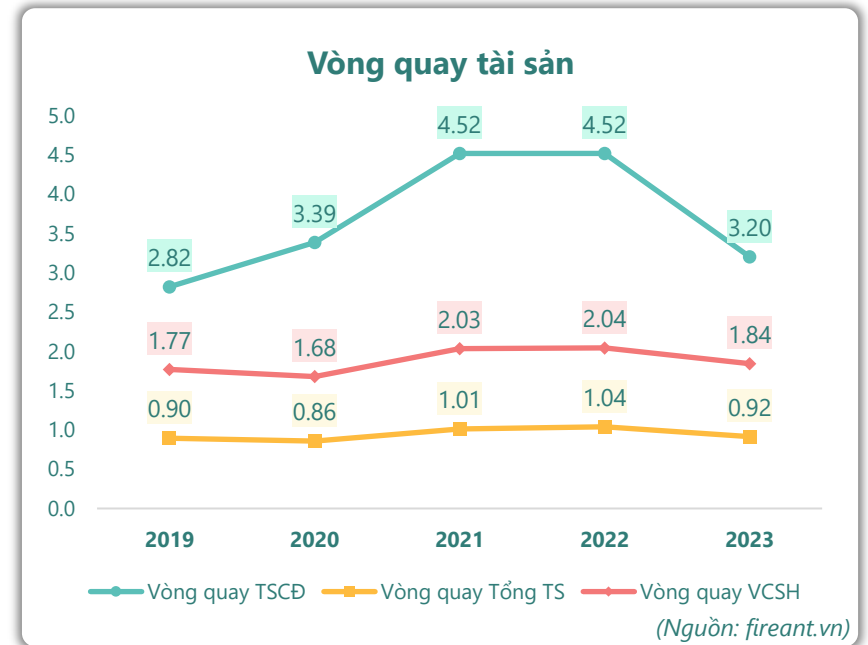
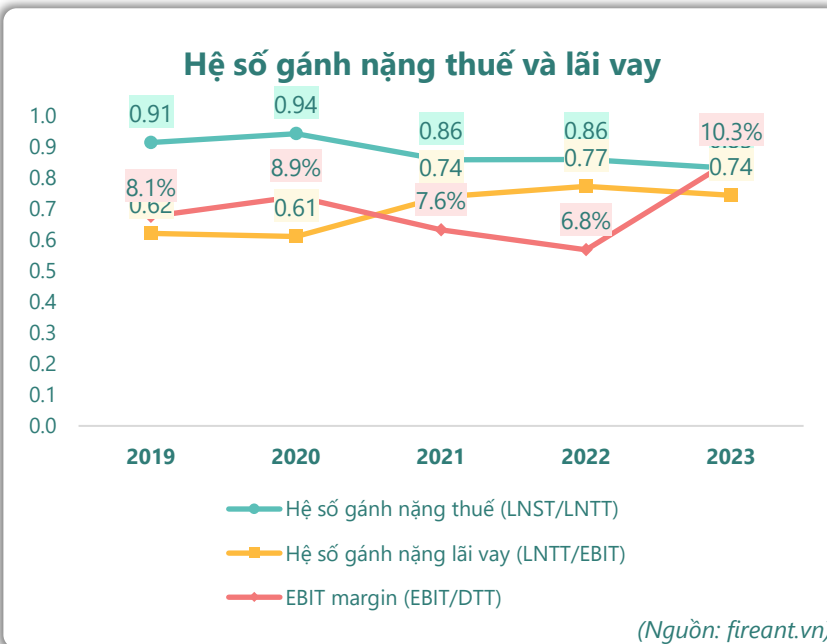
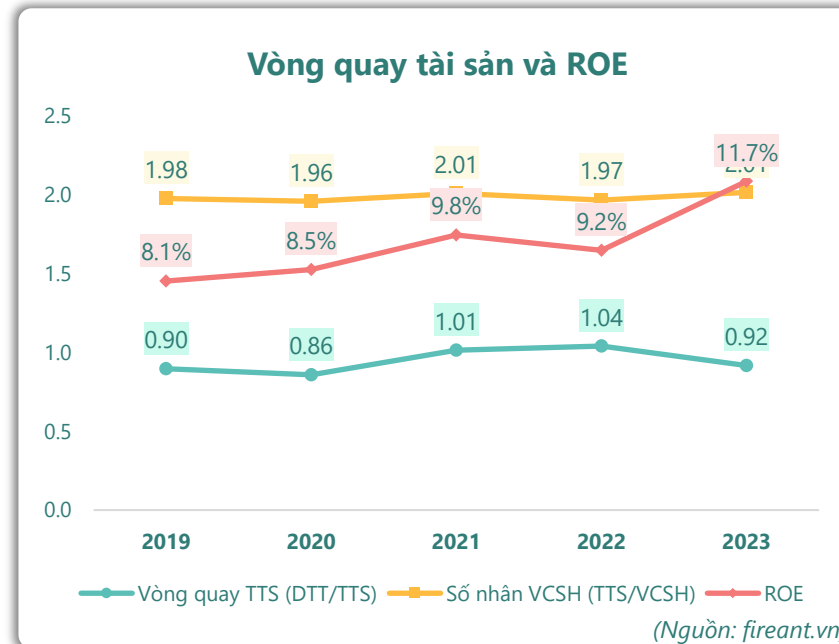
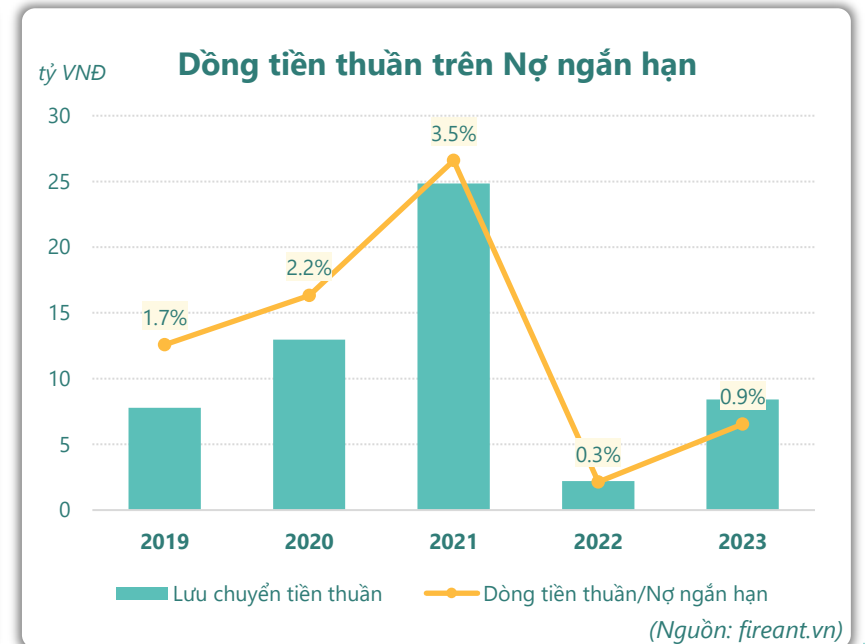
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	311	402	-22.7%	1,733	1,767	-1.9%
Giá vốn hàng bán	218	318	-31.3%	1,264	1,391	-9.1%
Lợi nhuận gộp	92.3	84.5	9.2%	470	376	25.0%
Doanh thu HĐTC	5.86	7.74	-24.3%	34.7	28.7	21.0%
Chi phí TC	12.0	12.0	0.2%	75.6	49.0	54.3%
Chi phí lãi vay	10.6	9.64	9.9%	45.7	27.4	66.7%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	-0.77	100%
Chi phí bán hàng	33.4	35.0	-4.5%	135	190	-29.0%
Chi phí QLDN	35.4	29.8	18.8%	170	66.0	158%
LN thuần từ HĐKD	17.3	15.3	12.8%	124	98.4	25.5%
Lợi nhuận khác	0.04	0.07	-46.3%	8.89	-5.50	262%
LN trước thuế	17.3	15.4	12.3%	132	92.9	42.5%
Lợi nhuận sau thuế	13.6	13.4	1.7%	110	79.8	37.7%
LNST của CĐ cty mẹ	13.6	13.3	2.3%	110	79.7	37.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	12.4	-27.0	12.7	366	10.8	1.72
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-34.4	-8.93	-53.1	-389	-45.4	-65.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	16.2	44.9	39.2	38.9	19.6	84.5
Tiền đầu kỳ	65.9	54.0	62.9	61.7	77.5	62.4
Lưu chuyển tiền thuần	-5.78	8.92	-1.28	15.9	-15.1	20.3
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.12	0	0.03	-0.03	0.00	0
Tiền cuối kỳ	60.0	62.9	61.7	77.5	62.4	82.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,163	2,043	5.8%
Tài sản ngắn hạn	1,152	1,017	13.3%
Tiền và tương đương tiền	82.7	62.4	32.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	168	120	40.4%
Phải thu ngắn hạn	547	498	9.9%
Hàng tồn kho	298	267	11.6%
Tài sản ngắn hạn khác	55.5	69.5	-20.0%
Tài sản dài hạn	1,011	1,027	-1.5%
Phải thu dài hạn	106	106	0.7%
Tài sản cố định	658	664	-1.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	8.52	12.4	-31.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.00	2.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	45.0	46.2	-2.6%
Lợi thế thương mại	191	196	-2.6%
Nợ phải trả	1,161	1,055	10.0%
Nợ ngắn hạn	1,073	965	11.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	834	747	11.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	81.6	80.0	2.1%
Nợ dài hạn	87.8	90.8	-3.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	60.2	62.4	-3.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,002	988	1.4%
Vốn chủ sở hữu	1,002	988	1.4%
Vốn điều lệ	629	629	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

